

Bản án số: 53/2020/DS-PT
Ngày: 21-5-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng
góp hui và hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Ông Lê Quang Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Văn Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng góp hui (họ) và hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện GQ, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 57/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Kim T, sinh năm: 1961. Địa chỉ: Khu phố PH1, thị trấn GQ, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Ngọc M, sinh năm: 1970 và ông Trần Văn H, sinh năm 1963. Cùng địa chỉ: Khu phố PH1, thị trấn GQ, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang (Bà M có mặt, ông H có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* NLQ (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Đồng bị đơn bà Nguyễn Ngọc M và ông Trần Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Kim T trình bày:

Về số tiền hui tháng 01/2013 đến tháng 01/2015 là 25 tháng: 75.000.000 đồng. Tiền hui tháng 10/2013 đến tháng 01/2015 là 16 tháng: 48.000.000 đồng. Tổng cộng là 123.000.000 đồng, nhưng bà đồng ý giảm bớt 5.000.000 đồng, nên còn lại là 118.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 01/01/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tiền cho mượn hui 22.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 25/3/2011 không yêu cầu tính lãi.

Tiền vay 50.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 27/01/2012 không yêu cầu tính lãi.

Vào ngày 26/02/2013 bà có vay dùm vợ chồng ông H, bà M số tiền 100.000.000 đồng thỏa thuận lãi 2%/tháng, hai bên có viết biên nhận nợ. Bà M, ông H có đóng lãi nhưng không đầy đủ, tính đến ngày 15/3/2019 bà M, ông H còn nợ tiền lãi là 61.000.000 đồng, cộng chung vốn và lãi là 161.000.000 đồng, bà T đồng ý cắt trừ số tiền 8.000.000 đồng ông H đã trả và 14.184.000 đồng tiền cà phê NLQ uống còn nợ, còn lại 138.816.000 đồng. Nếu ông H, bà M đồng ý trả cho bà một lần vào ngày 19/11/2019 thì bà chỉ yêu cầu gốc và lãi là 140.000.000 đồng, không tính lãi từ ngày 15/3/2019 cho đến ngày xét xử. Bà M, ông H không đồng ý thì bà chấp nhận tính lãi lại theo yêu cầu phản tố.

Bà không thống nhất với yêu cầu phản tố và khai nại của ông H, bà M về việc ông bà đã trả cho bà T số tiền mượn hui 22.000.000 đồng và tiền vay 50.000.000 đồng, vì ngày 22/8/2014 hai bên chốt nợ bà M vẫn còn thừa nhận.

Tổng các khoản tiền bà T yêu cầu gồm: Tiền hui 118.000.000 đồng và lãi, tiền mượn hui 22.000.000 đồng, tiền vay 50.000.000 đồng, tiền vay dùm 100.000.000 đồng và lãi. Đồng ý khấu trừ số tiền ông H trả là 8.000.000 đồng và tiền NLQ uống cà phê còn nợ là 14.184.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc M và ông Trần Văn H trình bày:

Thống nhất với các khoản nợ như bà T trình bày nêu trên là đúng. Thừa nhận còn nợ tiền hui là 118.000.000 đồng;

Tuy nhiên đối với các khoản tiền khác thì không thừa nhận và trình bày như sau: Vào ngày 25/3/2011 bà M có mượn bà T tiền hui là 22.000.000 đồng. Sau đó bà Minh có nhờ bà Tua chơi dùm một chân hui của bà Út Năng, khi hết đã trừ khoản nợ nhưng bà M không lấy lại biên nhận. Bà M không đồng ý trả khoản nợ này cho bà T.

Vào ngày 27/01/2012, bà M có vay 50.000.000 đồng, trong đó tiền vay là 40.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng là tiền mượn hụi, hai bên thống nhất ký biên nhận vay 50.000.000 đồng. Khi nhờ bà T vay dùm 100.000.000 đồng vào ngày 26/02/2013 thì bà M đã trả khoản vay 50.000.000 đồng và tiền lãi 14.000.000 đồng. Bà M không lấy lại biên nhận. Bà M không đồng ý trả khoản nợ này cho bà T.

Bà M thừa nhận ký tên vào các biên nhận nợ và Bảng kê nhận nợ ngày 22/8/2014 (âm lịch), từ đó đến nay hai bên không có chốt nợ lẫn nào nữa, hai bên cũng không giao dịch thêm mà chỉ đóng lãi cho khoản vay 100.000.000 đồng, nhưng đóng không đầy đủ và đến tháng 03/2019 thì không đóng lãi nữa.

Về số tiền vay 100.000.000 đồng, nếu bà T đồng ý cho bà trả dần khoản nợ 118.000.000 đồng mỗi tháng 3.000.000 đồng và không tính lãi, thì bà đồng ý trả bà T 140.000.000 đồng vào ngày 19/11/2019 là dứt nợ. Còn nếu bà T không đồng ý thì đề nghị Tòa án tính lãi lại theo quy định của pháp luật từ ngày 26/02/2013 và khấu trừ các khoản tiền bà đã đóng cho bà T.

Ngày 22/7/2019, bà M ông H có đơn yêu cầu phản tố (BL 55) về việc cho rằng đã đưa cho bà T số tiền 125.000.000 đồng là trả cho các khoản nợ 22.000.000 đồng và 50.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi của số tiền nợ 100.000.000 đồng theo quy định pháp luật, yêu cầu khấu trừ tiền NLQ (chồng bà T) uống cà phê còn nợ số tiền là 14.184.000 đồng;

Đến ngày 19/9/2019 bà M, ông H có đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố (BL 71) do đã thỏa thuận được với bà T về số nợ 100.000.000 đồng và tiền NLQ uống cà phê còn nợ 14.184.000 đồng, nên không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết phần này.

NLQ trình bày:

NLQ thống nhất ý kiến với vợ ông là bà Lê Kim T. Ngoài ra không trình bày gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện GQ, tỉnh Kiên Giang quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim T và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Ngọc M và ông Trần Văn H.

Buộc bà M và ông H có nghĩa vụ trả cho bà T tiền nợ hụi và nợ vay là 358.774.667 đồng (trong đó, tiền mượn hụi là 22.000.000 đồng và tiền vay là 50.000.000 đồng, tiền hụi là 170.392.000 đồng (gốc là 118.000.000 đồng, lãi là 52.392.000 đồng), tiền vay dùm là 116.382.667 đồng (gốc là 100.000.000 đồng, lãi là 16.382.667 đồng).

Khấu trừ vào số tiền 100.000.000 đồng bà M, ông H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện GQ. Theo đó, bà M ông H có nghĩa vụ tiếp tục trả cho bà T số tiền còn lại là 258.774.667 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 20/11/2019, bà M và ông H có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền 72.000.000 đồng (trong đó, tiền vay 50.000.000 đồng và tiền mượn hụi là 22.000.000 đồng); Thống nhất khoản nợ tiền hụi là 118.000.000 đồng nhưng không chấp nhận tính trả lãi chậm trả và xin trả dần số tiền nợ mỗi tháng là 3.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà T trình bày và yêu cầu xét xử như bản án sơ thẩm. Bà M thừa nhận và thống nhất các khoản nợ tiền gốc và lãi như bản án sơ thẩm, gồm tiền hụi 118.000.000 đồng và lãi, tiền vay dùm 100.000.000 đồng và lãi, tiền vay 50.000.000 đồng và tiền mượn hụi là 22.000.000 đồng. Tuy nhiên bà M xin bà T bỏ bớt (không tính) khoản tiền lãi của khoản nợ 118.000.000 đồng, đối với tổng số tiền còn nợ lại thì xin trả 4.000.000 đồng/tháng đến khi hết nợ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà M, ông H. Về phần lãi cấp sơ thẩm tính chưa chính xác, nên đề nghị tính lại. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn H và NLQ vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiếp tục giải quyết vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà M, ông H, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có cơ sở xác định giữa bà T với bà M, ông H thống nhất có giao dịch tiền hụi, tiền mượn hụi và tiền vay. Đồng thời có nợ bà T gồm các khoản như sau: Tiền hụi là 118.000.000 đồng, tính đến ngày 01/01/2015 (BL 46, 74); Tiền vay 50.000.000 đồng, biên nhận ngày 25/3/2011 (BL 05); Tiền mượn hụi 22.000.000 đồng, biên

nhận ngày 27/01/2012 (BL 05); Phần tiền vay 100.000.000 đồng, biên nhận ngày 26/02/2013 (BL 08). Do bà M, ông H không chứng minh được số nợ đã trả nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử buộc bà M ông H có nghĩa vụ trả các khoản nợ này và tiền lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M thừa nhận số tiền nợ như nêu trên, nên quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà M, ông H.

[3] Đối với nội dung kháng cáo về việc xin bỏ bớt (không tính) tiền lãi chậm trả của số tiền nợ hui 118.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, yêu cầu này không được bà T đồng ý. Hơn nữa, căn cứ theo quy định tại Điều 305 Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 3 Nghị định 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ thì sau khi bà M đã nhận tiền hui, phải có nghĩa vụ góp (đóng) lại số tiền hui đã nhận (hui chết), nhưng bà M không thực hiện nghĩa vụ đúng hạn, do đó bà Minh phải có nghĩa vụ trả lãi chậm trả là phù hợp.

[4] Đối với nội dung kháng cáo xin trả dần 4.000.000 đồng/tháng đến khi hết tổng số tiền nợ, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ xem xét. Bởi lẽ, thẩm quyền xem xét về phương thức, điều kiện trả nợ như thế nào là thuộc thẩm quyền của Cơ quan Thi hành án dân sự.

[5] Tuy nhiên, về phần tiền lãi thì bản án sơ thẩm còn sai sót nên cần tính lại như sau:

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn như sau: Thời điểm từ ngày 26/3/2013 đến ngày 31/12/2016 áp dụng lãi suất theo Điều 476 Bộ luật dân sự 2005, từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/11/2019 (tuyên án sơ thẩm) áp dụng lãi suất Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là không quá 20%/năm, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính là 2%/tháng (24%/năm) là vượt quy định nên cần điều chỉnh lại như sau:

Tiền lãi tính từ ngày 26/02/2013 đến ngày 31/12/2016 là 03 (ba) năm 11 (mười một) tháng 05 (năm) ngày, cụ thể: $(100.000.000đ \times (150\% \times 9\%/năm)) (\sim 1.125\%/tháng) \times 03 \text{ năm } 11 \text{ tháng } 05 \text{ ngày} = 53.100.000đ$ (gọi là phần lãi 1).

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/11/2019 là 02 (hai) năm 10 (mười) tháng 06 ngày, cụ thể: $(100.000.000đ \times 20\%/năm \times 02 \text{ (hai) năm } 10 \text{ (mười) tháng } 06 \text{ (sáu) ngày}) = 56.666.600đ$ (gọi là phần lãi 2).

Tổng hai khoản tiền lãi như nêu trên là 109.766.600đ [(phần lãi 1) + (phần lãi 2)]. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 209.766.600đ (cụ thể: tiền gốc là 100.000.000đ, tiền lãi là 109.766.600đ).

Do các đương sự thống nhất số tiền lãi còn thiếu từ ngày 26/02/2013 đến ngày 15/3/2019 là 61.000.000 đồng, vì căn cứ theo sự thỏa thuận của các đương sự tính lãi là 2%/tháng x 100.000.000đ, thì số tiền 61.000.000 đồng tương ứng với 30.5 tháng. Như vậy, từ ngày 26/02/2013 đến ngày 15/3/2019 làm tròn là 72 tháng, số tiền lãi là 144.000.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi bà M đã đóng là 83.000.000 đồng (144.000.000đ (= 72 tháng) - 61.000.000đ (= 30.5 tháng) = 83.000.000đ).

Các khoản tiền được khấu trừ là 105.184.000đ, [cụ thể như sau: 83.000.000đ (tiền lãi đã đóng) + 8.000.000đ (ông H trả) + 14.184.000đ (nợ tiền cà phê bà M) = 105.184.000đ]. Do đó, số tiền còn nợ sau khi khấu trừ là 104.582.600đ (cụ thể 209.766.600đ - 105.184.000đ = 104.582.600đ).

Đối với số tiền lãi của số tiền hui 118.000.000 đồng, thì tiền lãi được tính từ ngày 01/01/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 07/11/2019 là 04 (bốn) năm 10 (mười) tháng 06 (sáu) ngày, có số tiền lãi là 51.507.000 đồng (118.000.000đ x 9%/năm (0.75%/tháng) x 04 (bốn) năm 10 (mười) tháng 06 (sáu) ngày = 51.507.000đ). Số tiền nợ là 169.507.000đ (tiền gốc 118.000.000đ + tiền lãi 51.507.000đ).

Như vậy, tổng các khoản tiền bà M, ông H còn nợ và phải có nghĩa vụ trả cho bà T là 346.089.600 đồng, [cụ thể như sau: 22.000.000đ (tiền mượn hui) + 50.000.000đ (tiền vay) + 169.507.000đ (tiền nợ hui và lãi) + 104.582.600đ (tiền nợ vay và lãi sau khi khấu trừ xong) = 346.089.600đ].

Bà Nguyễn Ngọc M tự nguyện tạm nộp số tiền 100.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện GQ, tỉnh Kiên Giang để đảm bảo trả nợ cho bà T, nên được Tòa án ghi nhận và số tiền này sẽ được khấu trừ vào số tiền bà M ông H có nghĩa vụ trả cho bà T.

Từ cơ sở nêu trên, có căn cứ xác định bà M, ông H còn nợ bà T tổng số tiền là 346.089.600 đồng. Tòa án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là phù hợp với quy định tại Điều 471, 479 Bộ luật dân sự 2005.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà M, ông H rút một phần yêu cầu phản tố (BL 71) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà M, ông H là thiếu sót. Do đó, cấp phúc thẩm cần đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà M, ông H.

[7] Từ cơ sở nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng phúc thẩm thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về việc không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà M, ông H; Điều chỉnh lại tiền lãi theo quy định; Sửa bản án sơ thẩm.

[7] *Về án phí dân sự:*

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Bà Nguyễn Ngọc M, ông Trần Văn H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 5% trên số tiền 246.089.600 đồng buộc phải trả cho bà Lê Kim T là 12.304.480 đồng (làm tròn 12.304.000 đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Do yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim T được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên bà T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà T.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Bà Nguyễn Ngọc M, ông Trần Văn H không phải nộp, do Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại tiền lãi và sửa bản án sơ thẩm về số tiền lãi phải trả. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà M, ông H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 471, 479 Bộ luật dân sự 2005; điểm b, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc M và ông Trần Văn H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim T đối với bà Nguyễn Ngọc M, ông Trần Văn H về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi (họ) và vay tài sản.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Ngọc M và ông Trần Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Lê Kim T số tiền hụi là 346.089.600đ (*Ba trăm bốn mươi sáu triệu không trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng*) và được khấu trừ vào số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) của bà M, ông H tạm nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện GQ, tỉnh Kiên Giang theo biên lai thu tiền số 02680 ngày 01/11/2019. Theo đó, bà Lê Kim T được nhận số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện GQ, tỉnh Kiên Giang, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà Nguyễn Ngọc M và ông Trần Văn H có nghĩa vụ tiếp tục trả cho bà Lê Kim T số tiền còn nợ là 246.089.600đ (*Hai trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

“Mức lãi suất hai bên thỏa thuận” là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Ngọc M và ông Trần Văn H, do có đơn rút một phần yêu cầu phản tố đề ngày 19/9/2019 đối với số nợ 100.000.000 đồng bà T vay giùm theo biên nhận ngày 26/02/2013 và tiền cà phê.

3. Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Ngọc M và ông Trần Văn H phải nộp án phí sơ thẩm là 12.304.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 3.479.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004268 ngày 07/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GQ, tỉnh Kiên Giang. Bà M, ông H còn phải nộp thêm số tiền là 8.825.000đ (*Tám triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Hoàn trả lại cho bà Lê Kim T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.658.000đ (*Mười triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000956 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Ngọc M số tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005810 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả lại cho ông Trần Văn H số tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005811 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (Do Nguyễn Ngọc M nộp thay).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện GQ;
- THA dân sự huyện GQ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân